



lì qì

利器

noun · sharp tool, weapon; advantage

Example Sentences

zhè bǎ dāo shì chú fáng lǐ de lì qì
这把刀是厨房里的利器。

This knife is a sharp tool in the kitchen.

zhī shì shì zhàn shèng kùn nán de lì qì
知识是战胜困难的利器。

Knowledge is a powerful tool to overcome difficulties.

Trace each character, then write the word on your own.

利	利	利	利	利	利	利	利	利	利	
器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器			